

BÁO CÁO

Về tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2020

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) Quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động TTHC

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động các quy định thủ tục hành chính theo hướng dẫn của Trung ương. Tuy nhiên từ đầu năm đến nay tỉnh Kiên Giang không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính (đính kèm biểu số 01b/VPCP/KSTT).

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL

Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành từ đầu năm đến nay không có quy định về thủ tục hành chính (đính kèm biểu số 02c/VPCP/KSTT).

3. Về công bố, công khai TTHC

- Trong Quý III năm 2020, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành 08 quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, với tổng số 628 TTHC. Các TTHC sau khi công bố đều được nhập dữ liệu và công khai đầy đủ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh; niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức (đính kèm biểu số 03b/VPCP/KSTT).

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến) 304.932 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ mới tiếp nhận 296.117 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua 8.815 hồ sơ (đính kèm biểu số 06a/VPCP/KSTT và biểu số 06g/VPCP/KSTT)



- Kết quả giải quyết TTHC (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến): Số hồ sơ đã giải quyết 299.039 hồ sơ (trong đó: Số hồ sơ giải quyết đúng hạn 298.207 hồ sơ, chiếm 99,72%; số hồ sơ giải quyết quá hạn 832 hồ sơ, chiếm 0,28%); số hồ sơ đang giải quyết 5.886 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ chưa đến hạn 4.347 hồ sơ, chiếm 73,9%.; số hồ sơ đã quá hạn 1.539 hồ sơ, chiếm 26,1%.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 12 PAKN, trong đó: 07 PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Tình hình, kết quả xử lý: Số phản ánh, kiến nghị đã chuyển xử lý: 12 PAKN, số phản ánh, kiến nghị đã có kết quả xử lý: 5 PAKN, 07 PAKN đang trong thời hạn xử lý (*đính kèm biểu số 05b/VPCP/KSTT*).

6. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang. Theo đó, năm 2020 UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá 282 TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh. Thời gian rà soát, đánh giá TTHC từ tháng 02 năm 2020 đến hết tháng 9 năm 2020 hoàn thành việc rà soát, đánh giá TTHC. Hiện nay, các đơn vị được phân công rà soát đang tiến hành hoàn chỉnh biểu mẫu rà soát và trình phương án đơn giản hóa TTHC theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. (*đính kèm biểu số 04b/VPCP/KSTT*).

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện công tác truyền thông hỗ trợ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, ngày 27/3/2020 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 49/KH-UBND về thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020 nhằm thông tin rộng rãi đến cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng người dân, doanh nghiệp để cùng tham gia vào hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

8. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tính đến nay đã có 181 cơ quan hành chính Nhà nước đã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trong đó: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (21/21 sở, ban, ngành tỉnh); 15/15 UBND cấp huyện và 145/145 xã, phường, thị trấn đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Việc giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp phần lớn được các cơ quan thực hiện đúng thời gian quy định.



9. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Trong năm 2020, thực hiện kiểm tra tại 06 đơn vị cấp tỉnh gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo và 05 đơn vị cấp huyện gồm: UBND huyện An Biên, UBND thành phố Rạch Giá, UBND huyện Hòn Đất, UBND huyện Kiên Lương, UBND thành phố Hà Tiên và tại mỗi đơn vị cấp huyện thực hiện kiểm tra 02 đơn vị cấp xã. Thời gian kiểm tra từ ngày 19/10/2020 đến ngày 29/10/2020.

10. Nội dung khác

Thực hiện khoản 4, Điều 36 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành quy trình nội bộ giải quyết từng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/UBND cấp huyện/UBND cấp xã trên cơ sở bộ TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh đã được công bố.

II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, công tác kiểm soát TTHC Quý III năm 2020 của tỉnh đã được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Về cơ bản các cơ quan, đơn vị đã triển khai đầy đủ và hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu theo các kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Hầu hết các sở, ngành, địa phương đã tích cực chủ động tập trung tổ chức thực hiện công tác kiểm soát TTHC đạt mục tiêu đề ra.

Trong quý III năm 2020, UBND tỉnh đã thực hiện công bố chuẩn hóa danh mục TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở bộ TTHC đã công bố, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC của cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

2. Những khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị

- Việc đánh giá giải quyết TTHC theo quy định tại Chương V của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chương III của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP còn mới và chưa có hướng dẫn cụ thể nên còn nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định.

- Đề nghị Văn phòng Chính phủ triển khai xây dựng sổ tay kèm VIDEO hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, vận hành Cổng Dịch vụ công

Quốc gia, vận hành Hệ Thống thông tin báo cáo và ban hành bộ tiêu chí đánh giá việc giải quyết TTHC theo quy định tại Chương V, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chương III, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ CUỐI NĂM 2020

Trên cơ sở kết quả thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2020. UBND tỉnh Kiên Giang đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp, không đùn đẩy, yêu cầu người dân, doanh nghiệp thực hiện thay nhiệm vụ của công chức, viên chức.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường rà soát, đánh giá các TTHC với mục tiêu chỉ duy trì những TTHC hợp pháp, hợp lý, thật sự cần thiết và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

- Tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận Một cửa các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm thực chất; kéo giảm tối đa tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết TTHC, thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong Nhân dân.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội về nhiệm vụ cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện và cấp xã. Thường xuyên tổ chức đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của đội ngũ CBCCVC các cơ quan tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo. *ll*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- BQL KKT tỉnh, BQL KKT PQ;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- LĐVP, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Thành

Lâm Minh Thành





100



Biểu số 01/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
01/VPCP ngày

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III - 2020

(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn
phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
					Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Không	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành VBQPPL có quy định TTHC nên không đánh giá tác động.





102C/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
22/2017/TT-VPCP ngày
11/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ
ÁN/DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III - 2020
(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn
phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC).

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

S T T	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành VBQPPL có quy định TTHC.



Mẫu số 13/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
17/2017/VPCP ngày
31/10/2017.

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Quý III - 2020
(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính
phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

S T T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập dữ liệu sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VB QPP L	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
							Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung					Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	8	628	0	0	0	0	590	0	38	0	0	590	38
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	167					167					167	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	2	6					3		3			3	3
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1	8					8					8	
4	Sở Du lịch	1	5					5					5	
5	Ban Dân tộc	1	1							1				1
6	Sở Kế hoạch Và Đầu tư	1	191					191					191	
7	Sở Tư pháp	1	250					216		34			216	34



**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III - 2020
(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Đạt tỉ lệ chi phí tiết kiệm được (%)
		Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			Số TTHC cắt giảm	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND tỉnh											
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Thời gian rà soát TTHC theo Kế hoạch từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020 vì vậy trong Quý III/2020 chưa có kết quả rà soát.



15/VPCP/KSTT
 Ban hành theo Thông tư số
 15/VPCP ngày
 14/10/2017.

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
 VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH THEO THẨM QUYỀN**

Kỳ báo cáo: Quý III - 2020
 (Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý				Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
				Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	1	1	0	1	1	0	1	0	1	1	0	1
Đất đai	9	9		2	2		2	0	7	7		2
Covid-19	2	2		2	2		2	0	2	2		2
Công an	1	1		1	1		1	0	1	1		1



số

056/VPCP/KSTT

ban hành theo Thông tư

2017/TT-VPCP

ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Quý III - 2020

(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng

Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đã xử lý				Đang xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	12	12	0	5	5	0	5	0	7	7	0	5
Đất đai	9	9		2	2		2	0	7	7		2
Covid-19	2	2		2	2		2	0	0	0		2
Công an	1	1		1	1		1	0	0	0		1



**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI TỈNH KIÊN GIANG**
Kỳ báo cáo: Quý III - 2020
(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Dvt: Hồ sơ TTHC

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh</i>	20,474	3,077	3,015	14,382	17,550	17,481	69	2,923	2,906	17	20,473	17,481	69	2,923
I	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,702	-	19	2,683	2,673	2,673	-	29	28	1	2,702	2,673	-	29
1	<i>Nông nghiệp</i>	7		3	4	5	5		2	1	1	7	5		2
2	<i>Lâm nghiệp</i>	14		-	14	12	12		2	2		14	12		2
3	<i>Thủy sản</i>	1,148		-	1,148	1,148	1,148		-			1,148	1,148		
4	<i>Chăn nuôi thú y</i>	925		-	925	925	925		-			925	925		
5	<i>Phát triển nông thôn</i>	-		-		-			-	-		-	-		
6	<i>QLCL nông lâm sản và thủy sản</i>	352		4	348	348	348		4	4		352	348		4
6	<i>Trò chơi và BVTV</i>	256		12	244	235	235		21	21		256	235		21
		-										-			
II	Giáo dục và Đào tạo	195	1	-	194	195	195	-	-	-	-	195	195	-	-
1	<i>Giáo dục đào tạo</i>	105		-	105	105	105		-			105	105		



	Số hồ sơ nhận giải quyết	Kết quả giải quyết									Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
2	Quy chế thi, tuyển sinh	90	1	-	89	90	90	-	-	-	90	90	-	-	
		-									-				
III	Xây dựng	665	-	218	447	520	520	-	145	145	-	665	520	-	145
1	Xây dựng	608		194	414	475	475		133	133		608	475		133
2	Kiến trúc, quy hoạch xây dựng	26		16	10	17	17		9	9	-	26	17	-	9
3	Hạ tầng kỹ thuật	-		-		-			-			-			
4	Kinh doanh bất động sản	2		2		2	2		-			2	2		
5	Nhà ở và công sở	4		3	1	3	3		1	1		4	3		1
6	Quản lý chất lượng công trình	19		3	16	17	17		2	2		19	17		2
7	Vật liệu xây dựng	6		-	6	6	6		-			6	6		
		-										-			
IV	Tài nguyên và Môi trường	1,277	-	601	676	755	739	16	522	522	-	1,277	739	16	522
1	Đất đai	1,028		408	620	701	687	14	327	327		1,028	687	14	327
2	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	19		18	1	4	4		15	15		19	4		15
3	Tài nguyên nước	107		72	35	30	30		77	77		107	30		77
4	Môi trường	123		103	20	20	18	2	103	103		123	18	2	103
		-		-		-			-			-			
V	Khoa học và công nghệ	27	-	-	27	20	20	-	7	7	-	27	20	-	7



Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
	Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
		Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn		
1	Hoạt động khoa học và Công nghệ	7			7	7	7	-			7	7			
4	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2			2	2	2	-			2	2			
5	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	18			18	11	11	7	7		18	11		7	
		-									-				
VI	Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoạt động đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		-									-				
VII	Y tế	545	2	-	543	362	347	15	183	183	-	545	347	15	183
1	Khám chữa bệnh	188			188	120	118	2	68	68	-	188	118	2	68
6	Dược - Mỹ phẩm	280			280	171	165	6	109	109		280	165	6	109
7	Vệ sinh an toàn và dinh dưỡng	75			75	69	62	7	6	6		75	62	7	6
8	Trang thiết bị và công trình y tế	2	2			2	2		-			2	2		
		-										-			
VIII	Công Thương	2,407	1,967	17	423	2,391	2,391	-	16	16	-	2,407	2,391	-	16
1	dầu mỏ hóa lỏng	3			3	2	2		1	1		3	2		1



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng hạn		Quá hạn
2	Kiểm tra và cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn vệ sinh thực phẩm	21		3	18	18	18		3	3		21	18		3
3	Điện	6			6	6	6		-			6	6		
5	Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp	5			5	5	5		-			5	5		
7	Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu nhập khẩu	79		14	65	70	70		9	9		79	70		9
8	Xúc tiến thương mại	2,289	1,967		322	2,286	2,286		3	3		2,289	2,286		3
9	Quản lý cạnh tranh	3			3	3	3		-			3	3		
10	Khoa học và công nghệ	1			1	1	1		-			1	1		
		-										-			
IX	Thông tin và Truyền thông	17	-	-	17	17	17	-	-	-	-	17	17	-	-
5	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	1			1	1	1		-			1	1		
6	Báo chí	7			7	7	7		-	-		7	7		
6	Xuất bản	9			9	9	9		-			9	9		
X	Văn hóa, Thể thao	275	72	-	203	275	275	-	-	-	-	275	275	-	-
3	Nghệ thuật biểu diễn	17	3		14	17	17		-			17	17		
8	Văn hóa cơ sở	257	69		188	257	257		-			257	257		
10	Thể dục thể thao	1			1	1	1		-			1	1		



1. Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
		-										-			
XI	Lao động - Thương binh và Xã hội	101	-	-	101	69	69	-	32	32	-	101	69	-	32
1	<i>Việc làm</i>	2			2	2	2		-			2	2		
5	<i>Lao động, tiền lương, tiền công</i>	10			10	5	5		5	5		10	5		5
7	<i>An toàn, vệ sinh lao động</i>	4			4	4	4		-			4	4		
8	<i>Người có công</i>	72			72	49	49		23	23		72	49		23
13	<i>Giáo dục nghề nghiệp</i>	13			13	9	9		4	4		13	9		4
		-										-			
XII	Nội vụ	1,809	-	936	873	924	924	-	885	885	-	1,809	924	-	885
1	<i>Tổ chức - Biên chế</i>	1		1		1	1		-			1	1		
2	<i>Chính quyền địa phương</i>	-				-			-			-			
3	<i>Công chức, viên chức</i>	464		406	58	113	113		351	351		464	113		351
4	<i>Tiền lương</i>	51		30	21	51	51		-			51	51		
5	<i>Tổ chức phi chính phủ</i>	11		7	4	11	11		-			11	11		
6	<i>Cải cách hành chính</i>	-				-			-			-			
7	<i>Hợp tác quốc tế</i>	-				-			-			-			
8	<i>Tổng hợp</i>	-				-			-			-			
9	<i>Thanh tra</i>	-				-			-			-			



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
10	Thi đua, khen thưởng	1,194		467	727	660	660		534	534		1,194	660		534
11	Tôn giáo	88		25	63	88	88		-			88	88		
12	Văn thư và lưu trữ nhà nước	-				-			-			-			
13	Công tác thanh niên	-				-			-			-			
XIII	Giao thông vận tải	5,160	829	825	3,506	4,505	4,503	2	655	655	-	5,160	4,503	2	655
1	Đường bộ	5,070	829	793	3,448	4,443	4,442	1	627	627		5,070	4,442	1	627
2	Đường thủy nội địa	90		32	58	62	61	1	28	28		90	61	1	28
		-										-			
XIV	Tài chính	320	199	8	113	308	308	-	12	12	-	320	308	-	12
1	Tài chính ngân sách	293	199	5	89	284	284		9	9		293	284		9
2	Quản lý công sản	27		3	24	24	24		3	3		27	24		3
		-		-		-			-			-			
XV	Thanh tra tỉnh	66	-	2	64	56	56	-	10	10	-	66	56	-	10
1	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	66		2	64	56	56		10	10		66	56		10
		-										-			
XVI	Tư pháp	2,221	7	283	1,931	1,908	1,879	29	313	297	16	2,221	1,879	29	313
1	Phổ biến, giáo dục pháp luật	-				-			-			-			



Ministry of Planning
KHU VỰC CÔNG VIỆC GIẢI
QUYẾT THEO CẤP

		Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng hạn		Quá hạn
2	Đấu giá	1			1	1			-			1	1		
3	Hộ tịch	12			12	11	11		1	1		12	11		1
4	Công chứng	7			7	5	5		2	2		7	5		2
5	Luật sư	5			5	5	5		-			5	5		
8	Thừa phát lại	2			2	-			2	2		2			2
10	Lý lịch tư pháp	2,194	7	283	1,904	1,886	1,857	29	308	292	16	2,194	1,857	29	308
		-										-			
XVI I	Kế hoạch và Đầu tư	2,206	-	-	2,206	2,206	2,206	-	-	-	-	2,206	2,206	-	-
1	Thành lập và phát triển doanh nghiệp	2,162			2,162	2,162	2,162		-			2,162	2,162		
2	Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã	42			42	42	42		-			42	42		
5	Đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	2			2	2	2		-			2	2		
		-				-			-			-			
XVI II	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	422	-	106	316	317	310	7	104	104	-	421	310	7	104
1	Xây dựng	107		39	68	68	68		39	39		107	68		39



Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
2	Quy hoạch	151		41	110	110	105	5	41	41		151	105	5	41
3	Đất đai	6			6	4	4		1	1		5	4		1
4	Nhà ở và công sở	5		1	4	4	4		1	1		5	4		1
5	Phát triển đô thị	3			3	2	2		1	1		3	2		1
6	Đấu thầu	1			1	1	1		-			1	1		
7	Đầu tư và nông nghiệp, nông thôn	-				-			-			-			
8	Lao động, tiền lương, tiền công	10			10	10	10		-			10	10		
9	Thương mại quốc tế	-				-			-			-			
10	Việc làm	106		20	86	95	95		11	11		106	95		11
11	Đầu tư tại Việt Nam	33		5	28	23	21	2	10	10		33	21	2	10
		-				-			-			-			
XIX	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	24	-	-	24	17	17	-	7	7	-	24	17	-	7
2	Đất đai	-				-			-			-			
3	Xây dựng	14			14	10	10		4	4		14	10		4
5	Lao động tiền lương tiền công	5		-	5	3	3		2	2	-	5	3	-	2
6	Đầu tư tại Việt Nam	5		-	5	4	4		1	1	-	5	4	-	1
XX	Ban Dân tộc	1	-	-	1	-	-	-	1	1	-	1	-	-	1
	Công tác dân tộc	1			1	-			1	1		1			1
XXI	Du lịch	34	-	-	34	32	32	-	2	2	-	34	32	-	2
1	Kinh doanh lưu trú	7			7	7	7		-			7	7		



công việc giải
quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng hạn		Quá hạn
2	Kinh doanh lữ hành	27			27	25	25		2	2		27	25		2
		-				-			-			-			
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	49,944	-	3,114	46,830	47,101	46,363	738	2,843	1,348	1,495	49,940	46,359	738	2,843
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64	-	-	64	44	44	-	20	20	-	64	44	-	20
2	Giáo dục và Đào tạo	309	-	-	309	309	309	-	-	-	-	309	309	-	-
3	Xây dựng	919	-	134	785	878	878	-	41	41	-	915	874	-	41
4	Tài nguyên và Môi trường	31,480	-	2,777	28,703	28,938	28,200	738	2,542	1,047	1,495	31,480	28,200	738	2,542
5	Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Y tế	33	-	1	32	33	33	-	-	-	-	33	33	-	-
8	Công Thương	97	-	1	96	90	90	-	7	7	-	97	90	-	7
9	Thông tin và Truyền thông	2	-	-	2	2	2	-	-	-	-	2	2	-	-
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	-	-	5	5	5	-	-	-	-	5	5	-	-
11	Lao động - Thương binh và Xã hội	2,919	-	9	2,910	2,919	2,919	-	-	-	-	2,919	2,919	-	-
12	Nội vụ	1,279	-	6	1,273	1,272	1,272	-	7	7	-	1,279	1,272	-	7
13	Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phòng công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
14	Tài chính	807	-	35	772	800	800	-	7	7	-	807	800	-	7
15	Thanh tra	125	-	109	16	59	59	-	66	66	-	125	59	-	66
16	Tư pháp	9,743	-	33	9,710	9,604	9,604	-	139	139	-	9,743	9,604	-	139
17	Kế hoạch và Đầu tư	2,162	-	9	2,153	2,148	2,148	-	14	14	-	2,162	2,148	-	14
18	Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	234,508	-	2,680	231,828	234,388	234,363	25	120	93	27	232,142	231,997	25	120
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,366	-	64	2,302	2,366	2,366	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xây dựng	794	-	1	793	790	790	-	4	4	-	794	790	-	4
4	Tài nguyên và Môi trường	2,961	-	75	2,886	2,912	2,893	19	49	34	15	2,961	2,893	19	49
5	Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Y tế	111	-	-	111	111	111	-	-	-	-	111	111	-	-
8	Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,049	-	-	1,049	1,049	1,049	-	-	-	-	1,049	1,049	-	-



Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp

		Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
11	Lao động - Thương binh và Xã hội	8,809	-	333	8,476	8,785	8,785	-	24	24	-	8,809	8,785	-	24
12	Nội vụ	821	-	-	821	821	821	-	-	-	-	821	821	-	-
13	Giao thông vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thanh tra tỉnh	356	-	26	330	335	329	6	21	9	12	356	329	6	21
16	Tư pháp	217,241	-	2,181	215,060	217,219	217,219	-	22	22	-	217,241	217,219	-	22
17	Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG SỐ	304,926	3,077	8,809	293,040	299,039	298,207	832	5,886	4,347	1,539	302,555	295,837	832	5,886



ỦY BAN
NHÂN DÂN TỈNH
KIÊN GIANG
Biểu
Ban Nhân dân theo Thông tư số
17/VPCP.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP
TỒN ĐONG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang

Kỳ báo cáo: Quý III - 2020

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

(Từ ngày 16 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5
I.	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp	29	a3x29	
II	Lĩnh vực: Đất đai	30+132+7	a4x132	
	Tổng cộng			

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. a3x29: Do quy định tại VBQPPL không hợp lý

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
I	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp		
1	Thủ tục: Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp có án tích. Vì vậy, cần phối hợp với công an, tòa án, thi hành án và địa phương nơi cư trú của công dân để xác minh nhưng thời gian quy định ngắn, không xử lý kịp nên dẫn đến trễ hạn.	Khoản 1 Điều 48 của Luật Lý lịch tư pháp

2. a4x169: Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
I	Lĩnh vực: Đất đai		
1	Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất.....	Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt (Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp)	